# PHÂN TÍCH ĐỀ VÀ MA TRẬN ĐỀ THI THAM KHẢO, KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT CỦA BỘ NĂM 2023 MÔN: ĐỊA LÍ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Lớp** | **Lý thuyết** | **Kỹ năng** | | |
| *Atlat* | *BSL* | *BĐ* |
| 41 | Nhận xét bảng số liệu ( Đông nam Á ) | H | 11 |  |  | x |  |
| 42 | Atlat - trang Khí hậu (trang 9) | B | 12 |  | x |  |  |
| 43 | Atlat - trang Các ngành công nghiệp trọng điểm (trang 22) | B | 12 |  | x |  |  |
| 44 | Bài 27: Vấn đề phát triển công nghiệp trọng điểm | B | 12 | x |  |  |  |
| 45 | Nhận xét biểu đồ ( ĐNA ) | H | 11 |  |  |  | x |
| 46 | Atlat - trang Kinh tế chung (trang 17) | B | 12 |  | x |  |  |
| 47 | Atlat - trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trang 29) | B | 12 |  | x |  |  |
| 48 | Atlat - trang Các hệ thống sông (trang 10) | B | 12 |  | x |  |  |
| 49 | Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp | B | 12 | x |  |  |  |
| 50 | Bài 39: Đông Nam Bộ | B | 12 | x |  |  |  |
| 51 | Atlat - Trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên (trang 28) | B | 12 |  | x |  |  |
| 52 | Atlat - trang Vùng Bắc Trung Bộ (trang 27) | B | 12 |  | x |  |  |
| 53 | Atlat - trang Giao thông (trang 23) | B | 12 |  | x |  |  |
| 54 | Atlat - trang Du lịch (trang 25) | B | 12 |  | x |  |  |
| 55 | Atlat - trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng (trang 26) | B | 12 |  | x |  |  |
| 56 | Atlat - trang Công nghiệp chung (trang 21) | B | 12 |  | x |  |  |
| 57 | Atlat - trang Dân số (trang 15) | B | 12 |  | x |  |  |
| 58 | Atlat - trang Hành chính (trang 4-5) | B | 12 |  | x |  |  |
| 59 | Atlat - trang Các miền tự nhiên (trang 13,14) | B | 12 |  | x |  |  |
| 60 | Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên | B | 12 | x |  |  |  |
| 61 | Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai | B | 11 | x |  |  |  |
| 62 | Atlat - trang Nông nghiệp (trang 19) | B | 12 |  | x |  |  |
| 63 | Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 64 | Bài 24: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 65 | Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | H | 12 | x |  |  |  |
| 66 | Bài 17: Lao động và việc làm | H | 12 | x |  |  |  |
| 67 | Bài 42: Biển, đảo | H | 12 | x |  |  |  |
| 68 | Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | H | 12 | x |  |  |  |
| 69 | Bài 18: Đô thị hóa | H | 12 | x |  |  |  |
| 70 | Bài 30: Vấn đề phát triển ngành GTVT và TTLL | H | 12 | x |  |  |  |
| 71 | Bài 32: Trung du và miền núi Bắc Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 72 | Bài 31: Thương mại, du lịch | VD | 12 | x |  |  |  |
| 73 | Nội dung biểu đồ | VD | 12 |  |  |  | x |
| 74 | Bài 37: Tây Nguyên | VD | 12 | x |  |  |  |
| 75 | Bài 36: Duyên hải Nam Trung Bộ | VD | 12 | x |  |  |  |
| 76 | Bài 41: Đồng bằng sông Cửu Long | VD | 12 | x |  |  |  |
| 77 | Bài 31: Đồng bằng sông Hồng | VD | 12 | x |  |  |  |
| 78 | Bài 35: Bắc Trung Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 79 | Bài 11: Thiên nhiên phân hóa đa dạng | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 80 | Nhận dạng biểu đồ | VDC | 12 |  |  | x |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **BẮC NINH** | **ĐỀ ÔN SỐ …**  **KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023**  **Môn: Địa lí**  *Thời gian làm bài: 50 phút* |

**\* Giáo viên ra đề:** Nguyễn Thị Tú

**Đơn vị công tác:** Trường THPT Thuận Thành số 1

**\* Giáo viên thẩm định:** Đỗ Thị Nguyệt

**Đơn vị công tác:** Trường THPT Tiên Du số 1.

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Thái Lan | 31616,9 | 31857,2 | 28618,0 | 29811,2 |
| Việt Nam | 45215,7 | 42763,7 | 42301,1 | 43346,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi sản lượng lúa khi so sánh năm 2020 với năm 2015 của Thái Lan và Việt Nam?

**A.** Thái Lan giảm nhanh hơn Việt Nam. **B.** Việt Nam giảm nhanh hơn Thái Lan.

**C.** Việt Nam giảm ít hơn Thái Lan. **D.** Thái Lan giảm, Việt Nam tăng.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trong các trạm khí tượng sau đây, trạm nào có chênh lệch nhiệt độ giữa tháng I và tháng VII thấp nhất?

**A.** Cà Mau. **B.** Lạng Sơn. **C.** Sa Pa. **D.** Thanh Hóa.

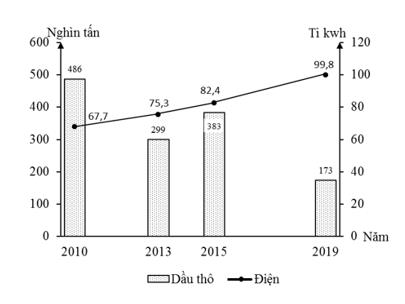
**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất lớn nhất miền Bắc?

**A.** Phả Lại. **B.** Uông Bí. **C.** Na Dương. **D.** Ninh Bình.

**Câu 44:** Thủy điện là sản phẩm của ngành công nghiệp

**A.** hóa chất. **B.** cơ khí. **C.** luyện kim. **D.** năng lượng.

**Câu 45:** Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA PHI-LIP-PIN, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô và điện năm 2019 so với năm 2010 của Phi-lip-pin?

**A**. Dầu thô tăng, điện giảm nhanh. **B**. Dầu thô giảm liên tục, điện tăng.

**C**. Điện tăng liên tục, dầu tăng lên. **D**. Điện tăng nhanh, dầu thô giảm.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

**A.** Biên Hòa. **B.** Mỹ Tho. **C.** Cà Mau. **D.** Cần Thơ.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết kênh đào nào sau đây thuộc tỉnh An Giang?

**A.** Phụng Hiệp. **B.** Kỳ Hương. **C.** Rạch Sỏi. **D.** Vĩnh Tế.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết sông nào sau đây **không** thuộc lưu vực hệ thống sông Cả?

**A.** Nậm Mô. **B.** Ngàn Sâu. **C.** Long Đại. **D.** Ngàn Phố.

**Câu 49:** Khu công nghiệp tập trung của nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 50:** Vùng ven biển Đông Nam Bộ có nhiều thuận lợi để

**A.** trồng cây cao su. **B.** thâm canh lúa nước.

**C.** phát triển du lịch. **D.** khai thác bô-xit.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây thuộc Tây Nguyên?

**A.** Vĩnh Sơn. **B.** Yaly. **C.** A Vương. **D.** Sông Hinh.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết tỉnh nào sau đây có cảng Cửa Gianh?

**A.** Quảng Trị. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Bình. **D.** Nghệ An.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường nào sau đây nối Cao Bằng và Lạng Sơn?

**A.** Quốc lộ 4B. **B.** Quốc lộ 34. **C.** Quốc lộ 3. **D.** Quốc lộ 4A.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây thuộc cấp quốc gia?

**A.** TP. Hồ Chí Minh. **B.** Lạng Sơn. **C.** Vũng Tàu. **D.** Nha Trang.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng, cho biết cửa khẩu nào sau đây **không** thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tây Trang. **B.** Móng Cái. **C.** Sơn La. **D.** Na Mèo.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành hóa chất, phân bón?

**A.** Quy Nhơn. **B.** Quảng Ngãi. **C.** Nha Trang. **D.** Phan Thiết.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết hai đô thị nào sau đây có quy mô dân số lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Thanh Hoá, Vinh. **B.** Thanh Hóa, Huế. **C.** Vinh, Huế. **D.** Vinh, Hà Tĩnh.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây giáp với tỉnh Thanh Hóa?

**A.** Quảng Trị. **B.** Quảng Bình. **C.** Nghệ An. **D.** Hà Tĩnh.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi Lang Bian thuộc cao nguyên nào sau đây?

**A.** Mơ Nông. **B.** Di Linh. **C.** Lâm Viên. **D.** Kom Tum.

**Câu 60:** Để đảm bảo sử dụng lâu dài nguồn lợi sinh vật nước ta cần phải

**A.** khai thác gỗ trong rừng tự nhiên. **B.** tập trung khai thác vùng ven biển

**C.** cấm săn bắt động vật hoang dã. **D.** dùng chất nổ để đánh bắt thủy sản.

**Câu 61:** Hạn hán ở nước ta

**A.** chỉ có tại nơi khuất gió. **B.** chỉ xảy ra ở miền núi.

**C.** kéo dài nhất tại miền Bắc. **D.** xảy ra trong mùa khô.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào có tổng số trâu và bò lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

**A**. Hà Tĩnh. **B**. Nghệ An. **C**. Quảng Trị. **D**. Quảng Bình.

**Câu 63:** Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn của nước ta chủ yếu là do

**A.** thị trường tiêu thụ lớn, lao động có kinh nghiệm.

**B.** lao động có kinh nghiệm, dịch vụ thú y đảm bảo.

**C.** dịch vụ thú y đảm bảo, nguồn thức ăn phong phú.

**D.** nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ lớn.

**Câu 64:** Hoạt động đánh bắt thủy sản của nước ta hiện nay

**A.** có nhiều sản phẩm khác nhau. **B.** chủ yếu phát triển ở sông suối.

**C.** chỉ tập trung ở các vùng biển. **D.** hoàn toàn phục vụ xuất khẩu.

**Câu 65:** Công nghiệp nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

**A.** phù hợp hơn với yêu cầu thị trường. **B.** ưu tiên đầu tư cho các vùng núi cao.

**C.** chỉ tập trung tiêu dùng ở trong nước. **D.** tăng tỉ trọng các ngành khai khoáng.

**Câu 66:** Vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay

**A.** tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị thấp hơn nông thôn.

**B.** tỉ lệ thiếu việc làm nông thôn thấp hơn thành thị.

**C.** tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm giảm nhanh.

**D.** là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn hiện nay.

**Câu 67:** Ý nghĩa về kinh tế của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền. **B.** bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng biển.

**C.** bảo vệ chủ quyền biển đảo và thềm lục địa. **D.** khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.

**Câu 68:** Nhân tố nào dưới đây quyết định tính phong phú về thành phần loài của giới thực vật nước ta?

**A.** Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, có sự phân hóa phức tạp.

**B.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.

**C.** Sự phong phú, đa dạng của các nhóm đất và sông ngòi.

**D.** Vị trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài thực vật.

**Câu 69:** Đô thị nước ta

**A.** thu hút toàn bộ vốn đầu tư nước ngoài. **B.** tập trung rất nhiều lao động phổ thông.

**C.** có mật độ đô thị rải đều khắp lãnh thổ. **D.** chủ yếu là đô thị loại 2, loại 3 và loại 4.

**Câu 70:** Ngành thông tin liên lạc nước ta hiện nay

**A.** phát triển chậm, mạng lưới viễn thông chưa hội nhập với thế giới.

**B.** Internet cùng với các mạng xã hội được người dân sử dụng rộng rãi.

**C.** ngành viễn thông chưa đón đầu được những thành tựu kĩ thuật hiện đại.

**D.** chưa có các vệ tinh viễn thông địa tĩnh và hệ thống cáp quang biển.

**Câu 71:** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều cây dược liệu quý chủ yếu do

**A.** địa hình núi cao, giống cây trồng tốt, khí hậu cận nhiệt và ôn đới trên núi.

**B.** đất feralit có diện tích rộng, nguồn nước mặt dồi dào, giống cây tốt.

**C.** địa hình đa dạng với nhiều dãy núi, nguồn nước mặt phong phú, đất mùn feralit.

**D.** khí hậu mùa đông lạnh, nhiều loại đất khác nhau, lượng mưa thích hợp.

**Câu 72:** Giá trị nhập khẩu của nước ta tăng nhanh chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

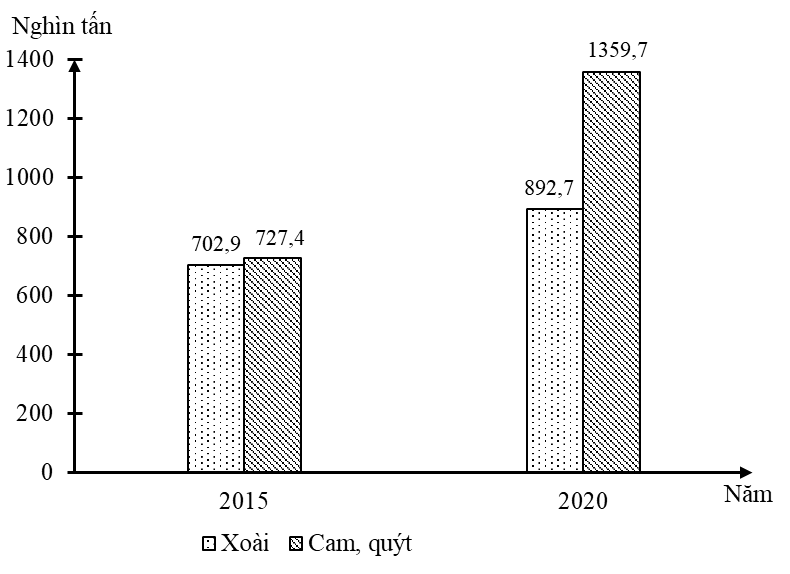
**A.** Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng nhanh và tâm lý “sính ngoại” của người dân.

**B.** Sản xuất trong nước phát triển, nhu cầu nguyên liệu, tư liệu sản xuất tăng nhanh.

**C.** Dân số tăng, chất lượng cuộc sống được cải thiện và nhu cầu ngày càng đa dạng.

**D.** Sản phẩm trong nước chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và mẫu mã.

**Câu 73:** Cho biểu đồ về sản lượng cam và quýt của nước ta năm 2015 và 2020:



*(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô và cơ cấu sản lượng cam và quýt. **B.** Quy mô sản lượng cam và quýt.

**C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng cam và quýt. **D.** Sự thay đổi cơ cấu sản lượng cam và quýt.

**Câu 74:** Việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đã đem lại ý nghĩa quan trọng nào sau đây về mặt kinh tế?

**A**. Tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng, đảm bảo cân bằng sinh thái.

**B**. Thu hút lao động, tạo ra tập quán sản xuất cho đồng bào dân tộc.

**C.** Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất các loại nông sản.

**D.** Góp phần điều chỉnh sự phân bố dân cư, lao động trên phạm vi cả nước.

**Câu 75:** Dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

**A.** bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu, gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**B.** các tỉnh đều giáp biển, đô thị lớn ở ven biển, hạ tầng hoàn thiện.

**C.** kinh tế phát triển, mức sống cải thiện, hội nhập quốc tế sâu rộng.

**D.** công nghiệp phát triển, lao động đông đảo, thu hút nhiều vốn đầu tư.

**Câu 76:** Nguyên nhân chủ yếu phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** vùng có nhiều tiềm năng về tự nhiên để phát triển kinh tế xã hội.

**B.** là vùng trọng điểm về lương thực thực phẩm của nước ta.

**C.** thiên nhiên đa dạng, giàu tiềm năng nhưng cũng nhiều khó khăn.

**D.** diện tích đất phèn, đất mặn và đất hoang hóa ngày càng gia tăng.

**Câu 77:** Việc làm trở thành một trong những vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Đông dân, lao động dồi dào, kinh tế chậm chuyển dịch.

**B.** Đông dân, lao động dồi dào và sự phân bố không đều.

**C.** Lao động dồi dào và lao động có nhiều kinh nghiệm.

**D.** Lao động dồi dào, tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp.

**Câu 78:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

**A**. phát triển cơ cấu lãnh thổ, phân bố lại lao động, thay đổi bộ mặt vùng.

**B.**phát triển sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu, thu hút đầu tư.

**C**. phát triển công nghiệp, thay đổi phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

**D**. làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đa dạng sản phẩm, hình thành đô thị mới.

**Câu 79:** Tính chất nhiệt đới của sinh vật nước ta bị giảm sút chủ yếu do

**A.** vị trí địa lí, sông ngòi, khí hậu và tác động con người.

**B.** vị trí địa lí, khí hậu, địa hình và tác động con người.

**C.** địa hình, khí hậu, các luồng di cư và tác động con người.

**D.** khí hậu, địa hình, tác động của con người và luồng di cư.

**Câu 80:** Cho bảng số liệu:

NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG NGÔ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Sản lượng *(Nghìn tấn)* | 4625,7 | 5287,2 | 4731,9 | 4559,7 |
| Năng suất *(Tạ/ha)* | 41,1 | 44,8 | 48,0 | 48,4 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô sản lượng và năng suất ngô nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Tròn. **C.** Đường. **D.** Kết hợp.

**----------HẾT----------**

- *Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam.*

- *Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm*.

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ GIẢI THÍCH CÁC CÂU HỎI VẬN DỤNG**

**Câu 41:** ĐA: A

**Câu 42:** ĐA: A

**Câu 43:** ĐA: A

**Câu 44:** ĐA: B

**Câu 45:** ĐA: D

**Câu 46:** ĐA: A

**Câu 47:** ĐA: D

**Câu 48:** ĐA: C

**Câu 49:** ĐA: C

**Câu 50:** ĐA: C

**Câu 51:** ĐA: B

**Câu 52:** ĐA: C

**Câu 53:** ĐA: D

**Câu 54:** ĐA: A

**Câu 55:** ĐA: D

**Câu 56:** ĐA: C

**Câu 57:** ĐA: C

**Câu 58:** ĐA: C

**Câu 59:** ĐA: C

**Câu 60:** ĐA: C

**Câu 61:** ĐA: D

**Câu 62:** ĐA: B

**Câu 63:** ĐA: D

**Câu 64:** ĐA: D

**Câu 65:** ĐA: A

**Câu 66:** ĐA: D

**Câu 67:** ĐA: D

**Câu 68:** ĐA: D

**Câu 69:** ĐA: D

**Câu 70:** ĐA: B

**Câu 71:** ĐA: A

GT: đặc điểm sinh thái cây dược liệu

**Câu 72:** ĐA: B.

GT: nhân tố ảnh hưởng tới sự tăng trưởng nhanh ngành nhập khẩu của nước ya

**Câu 73:** ĐA: B.

GT: Biểu đồ cột thể hiện quy mô

**Câu 74:** ĐA: C.

GT: ý nghĩa kinh tế của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất các loại nông sản.

**Câu 75:** ĐA: C.

GT: Kinh tế phát triển, mức sống cải thiện, hội nhập quốc tế sâu rộng nhân tố tác động chủ yếu đến sự phát triển ngành dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 76:** ĐA: C.

GT: Phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên đồng bằng sông Cửu Long là để khắc phục những hạn chế về mặt tự nhiên của vùng.

**Câu 77:** ĐA: A.

GT: Hạn chế lớn nhất của vùng ĐBSH về mặt kinh tế - xã hội là đông dân, lao động dồi dào, kinh tế chậm chuyển dịch

**Câu 78:** ĐA: B.

GT: việc phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ sẽ phát triển sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu, thu hút đầu tư.

**Câu 79:** ĐA: B.

GT: Tính chất nhiệt đới của sinh vật nước ta bị giảm sút chủ yếu do vị trí địa lí (các khu vực vĩ độ cao…), khí hậu (tác động gió mùa đông bắc, địa hình (chủ yếu là đồi núi…) và tác động con người (trồng và nuôi các loại sinh vật vùng cận nhiệt, ôn đới, …).

**Câu 80:** ĐA: D

GT: Biểu đồ thể hiện giá trị của 2 đối tượng có đơn vị khác nhau, trong nhiều năm.